

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 21



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		698.344.315.164	712.961.896.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.388.616.905	55.571.016.531
1. Tiền	111		6.388.616.905	55.571.016.531
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	65.372.614.837	187.250.670.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121		65.542.862.197	343.537.744.467
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(170.247.360)	(156.287.073.560)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		625.854.907.052	468.338.154.876
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.000.000	-
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		64.250.000.000	27.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	561.464.907.052	441.338.154.876
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		728.176.370	1.802.053.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	88.452.731	11.172.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		639.723.639	248.174.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.542.706.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		3.274.573.440.123	2.883.435.592.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.516.978.880	1.516.978.880
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.516.978.880	1.516.978.880
II. Tài sản cố định	220		2.324.317.442	93.462.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2.324.317.442	93.462.464
- Nguyên giá	222		16.144.456.571	15.674.093.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.820.139.129)	(15.580.631.016)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697.830.000	697.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697.830.000)	(697.830.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3.269.968.237.737	2.881.306.188.714
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.888.888.892.000	1.888.888.892.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		793.505.670.000	692.700.970.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		786.669.300.000	482.900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(199.095.624.263)	(183.183.673.286)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		763.906.064	518.962.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	763.906.064	372.629.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	146.332.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.972.917.755.287	3.596.397.488.396
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.197.232.428.463	1.027.497.443.831
I. Nợ ngắn hạn	310		899.699.814.826	1.026.967.443.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		843.246.427	2.611.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.824.687.481	87.761.638
3. Phải trả người lao động	314		619.388.172	633.144.655
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	8.731.293.144	2.752.758.948
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.900.000.000	1.900.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	392.449.888.048	901.785.947.087
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	481.993.230.888	118.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.338.080.666	1.805.219.903
II. Nợ dài hạn	330		297.532.613.637	530.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	380.000.000	530.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	297.152.613.637	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.775.685.326.824	2.568.900.044.565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	2.775.685.326.824	2.568.900.044.565
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.970.000	142.970.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.496.956.824	3.711.674.565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.911.363.802	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207.585.593.022	3.711.674.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.972.917.755.287	3.596.397.488.396

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.049.090.909	1.133.863.636	4.969.090.908	2.588.863.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.049.090.909	1.133.863.636	4.969.090.908	2.588.863.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	58.228.752
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.049.090.909	1.133.863.636	4.969.090.908	2.530.634.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	99.892.877.260	131.285.720.254	202.291.518.552	243.319.754.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	35.779.513.612	108.519.816.510	(29.026.043.002)	178.983.645.019
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.926.129.819	3.032.082.910	20.469.268.588	57.903.725.645
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.312.263.600	6.284.622.483	16.351.570.155	19.697.852.133
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		60.850.190.957	17.615.144.897	219.935.082.307	47.168.891.855
11. Thu nhập khác	31	VI.7	90.909.091	12.727	90.909.091	60.778.709
12. Chi phí khác	32	VI.8	378.363	-	3.807.267	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90.530.728	12.727	87.101.824	60.778.709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.940.721.685	17.615.157.624	220.022.184.131	47.229.670.564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.290.258.313	(485.021.544)	12.290.258.313	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.795.694.696	(146.332.796)	146.332.796	(146.332.796)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.854.768.676	18.246.511.964	207.585.593.022	47.376.003.360

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.386.787.000	10.603.977.487
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(38.986.477.802)	(96.669.418.327)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.423.054.458)	(9.359.806.062)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.130.510.709)	(58.860.375.254)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.138.353.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		817.159.666.504	1.439.096.774.149
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.580.073.812.251)	(716.028.035.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(815.067.401.716)	567.644.763.533
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.340.000.000)	(49.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(315.450.000.000)	(89.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		280.925.657.534	63.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(168.769.200.000)	(652.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		177.443.987.000	250.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		125.187.731.628	82.261.529.058
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		97.098.176.162	305.660.129.058
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		895.909.088.437	258.793.768.659
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(227.122.262.509)	(1.086.410.506.326)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		668.786.825.928	(827.616.737.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(49.182.399.626)	45.688.154.924
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.571.016.531	9.882.861.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	6.388.616.905	55.571.016.531

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 26 vào ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64,09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74,99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73,75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ	Nông nghiệp công nghệ cao	72,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích

10. quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng

31/12/2020

01/01/2020

6.388.616.905

55.571.016.531

Cộng**6.388.616.905****55.571.016.531****2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

31/12/2020

01/01/2020

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)

283.624.800.000

Công ty CP Alphanam (ALP)

7.243.518.147

7.243.518.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1.385.836.600	1.385.836.600
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	492.076.560	492.076.560
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	1.345.515.250
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	56.421.430.890	49.445.997.910
Cộng	65.542.862.197	343.537.744.467
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	897.300.000.000	897.300.000.000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499.600.000.000	499.600.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	301.988.892.000	301.988.892.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118.000.000.000	118.000.000.000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	1.888.888.892.000	1.888.888.892.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534.052.970.000	534.052.970.000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	93.300.000.000	155.500.000.000
Công ty CP Capella Việt Nam	3.148.000.000	3.148.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163.004.700.000	-
Cộng	793.505.670.000	692.700.970.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398.400.000.000	398.400.000.000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14.380.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73.264.500.000	67.500.000.000
Công ty CP Vietferm	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283.624.800.000	-
Cộng	786.669.300.000	482.900.000.000
c) Dự phòng đầu tư	(199.265.871.623)	(339.470.746.846)
3. Phải thu khác		
Ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	528.443.710.059	325.371.979.197
Phải thu từ chuyển nhượng vốn		105.780.149.500
Cổ tức phải thu	27.907.386.302	5.162.500.000
Lãi phải thu	3.345.349.262	3.552.371.179
Tạm ứng nhân viên	1.718.461.429	1.421.155.000
Ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	40.000.000	40.000.000
Cộng	561.464.907.052	441.338.154.876
Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	1.250.000.000	1.250.000.000
Phải thu khác	266.978.880	266.978.880
Cộng	1.516.978.880	1.516.978.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 19)**5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	697.830.000	697.830.000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	697.830.000	697.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	697.830.000	523.372.505
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	697.830.000	697.830.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	-	-

6. Chi phí trả trước

31/12/2020

01/01/2020

Ngắn hạn

Chi Phí thuê bao DL qua Fiinpro

77.280.000

-

Các khoản khác

11.172.727

11.172.727

Cộng**88.452.727****11.172.727****Dài hạn**

Chi phí sửa chữa văn phòng

680.943.636

Sản xuất phim tư liệu cho SAM Holdings

320.977.992

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng

82.962.428

44.545.948

Các khoản khác

-

7.105.557

Cộng**763.906.064****372.629.497****7. Vay và nợ thuê tài chính****Vay ngắn hạn**

31/12/2020

01/01/2020

Công ty CP BĐS Hiệp Phú

-

0

Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng An Việt

-

-

Công ty CP Sacom Tuyển Lâm

468.774.000.000

-

Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

-

100.000.000.000

Dương Thành Trung

-

-

Vay cá nhân - Dương Thành Trung

4.719.230.888

-

Công ty CP Địa Ốc Sacom

-

-

Công ty CP Dây và Cáp Sacom

-

-

Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công Nghệ Cao

-

5.000.000.000

Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng

8.500.000.000

13.000.000.000

Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

-

-

Công ty CP chứng khoán Sài Gòn

-

-

Cộng**481.993.230.888****118.000.000.000****Vay dài hạn**

31/12/2020

01/01/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trái phiếu Sam Bond 2020	297.152.613.637	-		
Cộng	297.152.613.637	-		
8. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020		
Ngắn hạn				
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	379.482.448.496	858.296.219.178		
Lãi vay, lãi HTĐT phải trả	5.023.690.996	19.642.117.918		
Ký quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cổ tức phải trả	1.372.031.029	1.372.031.029		
Kinh phí công đoàn	355.848.226	269.541.857		
Thuế TNCN trừ vào lương	69.759.965	75.849.105		
Phải trả Sam Land		15.000.000.000		
Phải trả Sam Tuyên Lâm		2.000.000.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.146.109.336	130.188.000		
Cộng	392.449.888.048	901.785.947.087		
Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	530.000.000		
Cộng	380.000.000	530.000.000		
9. Chi phí phải trả	44.196	01/01/2020		
Ngắn hạn	8.731.293.144	2.752.758.948		
Lấy vay (TP2020)	8.551.293.144	1.863.013.698		
Các khoản khác	180.000.000	889.745.250		
Dài hạn	-	-		
Lấy vay	-	-		
Các khoản khác	-	-		
10. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	31/12/2020	01/01/2020		
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2.565.045.400.000	100%	2.565.045.400.000	100%
Cộng	2.565.045.400.000	100%	2.565.045.400.000	100%
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2020	01/01/2020		
Vốn góp đầu kỳ	2.565.045.400.000	2.490.362.630.000		
Vốn góp tăng trong kỳ	-	74.682.770.000		
Vốn góp cuối kỳ	2.565.045.400.000	2.565.045.400.000		
d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	256.504.540	256.504.540		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256.504.540	256.504.540		
Cổ phiếu phổ thông	256.504.540	256.504.540		
Cổ phiếu ưu đãi		-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	256.504.540	256.504.540
Cổ phiếu phổ thông	256.504.540	256.504.540
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 21)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.049.090.909	1.133.863.636
Cộng	1.049.090.909	1.133.863.636
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.049.090.909	1.133.863.636
Cộng	1.049.090.909	1.133.863.636
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.100.834.903	1.192.055.499
Lãi bán các khoản đầu tư	57.800.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.942.400.000	13.522.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	115.739.411.330
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.049.642.357	831.753.425
Cộng	99.892.877.260	131.285.720.254
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.926.129.819	3.032.082.910
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.453.293.344	64.275.953.937
Chi phí tài chính khác	18.400.090.449	41.211.779.663
Cộng	35.779.513.612	108.519.816.510
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.461.247.864	3.013.892.842
Chi phí đồ dùng văn phòng	810.000,00	7.830.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.709.786	65.701.220
Chi phí phân bổ CCDC	98.666.715	537.187.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.254.229.234	2.210.010.167
Chi phí bằng tiền khác	425.600.001	450.000.000
Cộng	4.312.263.600	6.284.622.483
7. Thu nhập khác		
Các khoản khác	90.909.091	-
Cộng	90.909.091	12.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
8. Chi phí khác		
Tiền phạt thuế	378.363	-
Cộng	378.363	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	0	0
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.940.721.685	17.615.157.624
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(116.016.636.368)	(20.300.712.500)
+ Chi phí loại trừ	481.489.734	444.000.000
	481.489.734	444.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	116.498.126.102	20.744.712.500
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.519.652.624	20.744.712.500
+ Chuyển lỗ các năm trước	13.978.473.478	-
+ Điều chỉnh CP lãi vay theo ND68/2020	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(485.021.544)
11. Thuế TNDN hoãn lại	30/09/2020	01/01/2020
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		146.332.796
Cộng	-	146.332.796
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản l	-	-
tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	26.363.635
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	89.950.686
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	196.246.575
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	30.000.000
Cộng		342.560.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	124.767.123
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	878.726.027
Cộng		124.767.123,00

Đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	5.900.000.000
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	22.007.386.302
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	28.772.232.769
Cộng		56.679.619.071

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	8.855.191.786
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	986.301
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	473.140.661.918
Cộng		481.996.840.005

2. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	884.017.658.507	297.532.613.637	1.181.550.272.144
Các khoản vay	481.993.230.888	297.152.613.637	779.145.844.525
Phải trả người bán	843.246.427	-	843.246.427
Phải trả khác	401.181.181.192	380.000.000	401.561.181.192
Số đầu kỳ	1.022.541.317.635	530.000.000	1.023.071.317.635
Các khoản vay	118.000.000.000	-	118.000.000.000
Phải trả người bán	2.611.600	-	2.611.600
Phải trả khác	904.538.706.035	530.000.000	905.068.706.035

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công Ty TNHH AASC kiểm toán

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Trinh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	11.466.978.282	134.290.000	1.418.142.480	3.125.045.809	16.144.456.571
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	11.466.978.282	134.290.000	1.418.142.480	3.125.045.809	16.144.456.571
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	11.466.978.282	109.136.801	1.382.226.708	790.087.552	13.748.429.343
Khấu hao	-	6.714.498	4.083.333	60.911.955	71.709.786
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	11.466.978.282	115.851.299	1.386.310.041	850.999.507	13.820.139.129
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	-	25.153.199	35.915.772	2.334.958.257	2.396.027.228
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	-	18.433.701	31.832.439	2.274.046.302	2.324.317.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (01/10/2020)	2.565.045.400.000	-	142.970.000	164.642.188.148	2.729.830.558.148
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	45.854.768.676	45.854.768.676
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (31/12/2020)	2.565.045.400.000	-	142.970.000	210.496.956.824	2.775.685.326.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.481.078.681	1.481.078.681	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.542.706.458	-	12.190.258.313	-	-	10.747.551.855
Thuế Thu nhập cá nhân	-	87.761.638	1.181.411.759	1.192.037.771	-	77.135.626
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	237.807.267	237.807.267	-	-
	1.542.706.458	87.761.638	15.095.556.020	2.915.923.719	-	10.824.687.481